

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Điện thoại: 08 3816 2767 Fax: 08 3815 5262

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Cho năm tài chính 2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Điện thoại: 08 3816 2767 Fax: 08 3815 5262

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn ("gọi tắt là Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

- Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
- Ông Dương Quốc Thái	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Đức Chính	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Thái Bình	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Văn Xuyên	Thành viên HĐQT
- Ông Doãn Hoàng Việt	Thành viên HĐQT
- Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên HĐQT - từ nhiệm từ ngày 01/11/2015
- Bà Nguyễn Tường Vi	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám đốc
- Bà Dương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 135.766.640.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Cổ đông sáng lập	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)
Công ty TNHH VietNam Holding	5,56	5.000.000.000
Đỗ Thị Nghiêu	3,01	2.708.400.000
Công ty TNHH Chứng khoán BIDV	5,56	5.000.000.000
Dương Quốc Thái	3,84	3.451.600.000
Dương Thái Bình	1,06	954.200.000
Dương Thị Thu Hương	3,89	3.500.000.000
Dương Văn Xuyên	2,2	1.980.000.000
Lưu Quốc Dũng	0,8	720.000.000
Nguyễn Hồng Tuấn	3,54	3.185.800.000

- Công ty có trụ sở tại: Đường số 10 - KCN Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 29.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính năm 2015 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

TP HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
TSKH. Dương Quốc Thái



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: *MH* /2016/BCKT/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015
của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn*

Kính gửi

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 20/01/2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

247
3 T
NHỮ
YÁN
DÂN
HỘI
1-7
22
ON
CÓI
OB
AI
7-7

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 10 bản tiếng Việt và 10 bản tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn giữ 09 bản tiếng Việt và 09 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0231-2013-016-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thành Tuấn

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
2541-2013-016-1



11-1 0 2 3 1 0 1 6 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		659.893.318.535	542.375.006.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.271.093.446	1.748.848.471
1. Tiền /	111	V.01	2.271.093.446	1.748.848.471
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.220.666.345	11.720.666.345
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.220.666.345	11.720.666.345
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.742.044.562	150.627.613.864
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	105.456.655.374	83.840.138.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.361.766.001	21.805.865.466
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	92.755.856.463	46.341.234.591
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.06	(1.832.233.276)	(1.359.624.390)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	413.751.357.259	353.310.330.832
1. Hàng tồn kho	141		413.751.357.259	353.310.330.832
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.908.156.923	24.967.546.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	20.690.481.301	24.785.548.704
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.12a	217.675.622	181.997.976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.080.604.571	197.097.689.564
II. Tài sản cố định	220		143.864.627.542	166.901.357.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	131.817.313.656	152.950.228.960
- Nguyên giá	222		270.611.107.483	269.099.116.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(138.793.793.827)	(116.148.887.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	9.853.796.383	11.690.974.903
- Nguyên giá	225		12.915.760.583	12.915.760.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.061.964.200)	(1.224.785.680)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.193.517.503	2.260.153.551
- Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.019.993.922)	(953.357.874)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.215.977.029	30.196.332.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	34.505.451.859	28.216.366.980
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12b	1.710.525.170	1.979.965.170
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		839.973.923.106	739.472.695.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		604.169.740.453	510.160.849.390
I. Nợ ngắn hạn	310		577.154.071.143	452.385.039.393
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	74.704.552.686	54.360.783.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176.884.673	716.719.285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	2.495.288.560	2.456.539.117
4. Phải trả người lao động	314		3.833.147.000	4.030.377.078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	103.510.246	195.880.338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.349.995.143	4.777.867.247
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	491.489.887.125	385.834.604.614
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		805.710	12.268.700
II. Nợ dài hạn	330		27.015.669.310	57.775.809.997
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	2.210.661.700	2.210.661.700
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	24.805.007.610	55.565.148.297
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.804.182.653	229.311.846.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	235.804.182.653	229.311.846.366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.766.640.000	124.999.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.766.640.000	124.999.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.493.600.000	81.493.600.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.995.963.591	1.486.637.183
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.179.421.711	754.983.038
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.542.759.621	32.750.928.415
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		17.291.769.356	24.262.154.950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.250.990.265	8.488.773.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		839.973.923.106	739.472.695.756

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng



TSKH. Dương Quốc Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	815.041.207.119	787.587.856.823
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.594.771.629	41.975.158.032
	+ Giảm giá hàng bán			1.485.230.096	270.527.328
	+ Hàng bán bị trả lại			109.541.533	41.704.630.704
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	813.446.435.490	745.612.698.791
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	707.108.535.286	644.813.526.335
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		106.337.900.204	100.799.172.456
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	543.629.566	1.304.910.009
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	46.042.505.266	45.536.645.781
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.309.257.797	44.715.997.576
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	24.623.206.472	22.234.526.173
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.125.179.075	23.345.932.918
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.090.638.957	10.986.977.593
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	773.436.530	13.040.424.623
12.	Chi phí khác	32	VI.10	562.981.498	12.931.909.322
13.	Lợi nhuận khác	40		210.455.032	108.515.301
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.301.093.989	11.095.492.894
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.050.103.724	2.606.719.429
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.250.990.265	8.488.773.465
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	845	710
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ngọc Bích


Võ Trung Hoàng



TSKH. Dương Quốc Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	874.446.621.847	837.837.824.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(988.573.739.246)	(989.452.205.323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(43.604.053.979)	(43.834.350.075)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(45.938.995.020)	(44.520.117.238)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.188.278.534)	(2.793.239.919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	257.644.427.820	345.834.752.497
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(114.098.865.891)	(125.972.551.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.312.883.003)	(22.899.887.026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.531.937.030)	(924.539.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	14.150.733.708
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.083.014.458)	(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.583.014.458	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	364.681.184	31.088.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.667.255.846)	7.757.283.372
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	974.505.629.788	1.095.796.034.256
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(897.245.407.808)	(1.078.642.046.519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.365.080.156)	(1.576.720.104)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.392.758.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.502.383.824	15.577.267.633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	522.244.975	434.663.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.748.848.471	1.314.184.492
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.271.093.446	1.748.848.471

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ngọc Bích


Võ Trung Hoàng



TSKH. Dương Quốc Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 135.766.640.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)
Công ty TNHH VietNam Holding	5,56	5.000.000.000
Đỗ Thị Nghiêu	3,01	2.708.400.000
Công ty TNHH Chứng khoán BIDV	5,56	5.000.000.000
Dương Quốc Thái	3,84	3.451.600.000
Dương Thái Bình	1,06	954.200.000
Dương Thị Thu Hương	3,89	3.500.000.000
Dương Văn Xuyên	2,2	1.980.000.000
Lưu Quốc Dũng	0,8	720.000.000
Nguyễn Hồng Tuấn	3,54	3.185.800.000

Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lẻ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lẻ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đã được trình bày phân loại lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	55.370.593	15.032.111
Tiền gửi Ngân hàng	2.215.722.853	1.733.816.360
Cộng	2.271.093.446	1.748.848.471
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.220.666.345	11.720.666.345
b1. Ngắn hạn	19.220.666.345	11.720.666.345
- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng, cá nhân)	19.220.666.345	11.720.666.345
b2. Dài hạn	-	-
Cộng	19.220.666.345	11.720.666.345
3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	105.456.655.374	83.840.138.197
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.456.655.374	83.840.138.197
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	105.456.655.374	83.840.138.197

	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	7.165.539.796	21.751.962.561
Nhà cung cấp nước ngoài	196.226.205	53.902.905
Cộng	7.361.766.001	21.805.865.466
5. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	92.755.856.463	46.341.234.591
- Bảo hiểm xã hội phải thu	-	300.015.262
- Phải thu tạm ứng	56.991.626.649	25.822.441.424
- Các khoản phải thu khác	35.764.229.814	20.218.777.905
b. Dài hạn	-	-
Cộng	92.755.856.463	46.341.234.591
6. Dự phòng phải thu khó đòi		
Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	120.000.000	-
Công ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61.964.750	-
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	102.889.314	-
Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (VN)	87.333.729	87.333.729
Công ty TNHH Khiêm Tín	152.570.022	-
Công ty TNHH CB Thủy sản XNK Minh Châu	35.184.800	-
Công ty Cổ phần SING SING	188.322.545	188.322.545
Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương	178.734.398	178.734.398
Công ty Cổ phần Tân Tân	57.296.200	57.296.200
Công ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847.937.518	847.937.518
Cộng	1.832.233.276	1.359.624.390
7. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	169.263.537.076	138.555.585.621
- Công cụ, dụng cụ	53.566.761.210	42.910.476.549
- Chi phí SX, KD dở dang	69.779.402.916	60.228.167.876
- Thành phẩm	106.131.104.688	99.794.004.538
- Hàng hoá	15.010.551.369	11.822.096.248
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	413.751.357.259	353.310.330.832

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.195.776.406	190.450.492.606	13.476.701.945	2.976.145.814	269.099.116.771
- Mua trong năm	-	1.234.427.530	200.000.000	242.563.182	1.676.990.712
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	165.000.000	-	165.000.000
Số dư cuối năm	62.195.776.406	191.684.920.136	13.511.701.945	3.218.708.996	270.611.107.483
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.628.439.450	84.479.397.381	6.310.641.621	1.730.409.359	116.148.887.811
- Khấu hao trong năm	5.747.763.679	15.330.426.437	1.400.229.809	331.486.074	22.809.905.999
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	164.999.983	-	164.999.983
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.376.203.129	99.809.823.818	7.545.871.447	2.061.895.433	138.793.793.827
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	38.567.336.956	105.971.095.225	7.166.060.324	1.245.736.455	152.950.228.960
- Tại ngày cuối năm	32.819.573.277	91.875.096.318	5.965.830.498	1.156.813.563	131.817.313.656

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>12.915.760.583</i>	<i>12.915.760.583</i>
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
<i>Số dư Cuối năm</i>	<i>12.915.760.583</i>	<i>12.915.760.583</i>
Giá trị hao mòn lũy kế /		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.224.785.680</i>	<i>1.224.785.680</i>
- Khấu hao trong năm	1.837.178.520	1.837.178.520
<i>Số dư Cuối năm</i>	<i>3.061.964.200</i>	<i>3.061.964.200</i>
Giá trị còn lại		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>11.690.974.903</i>	<i>11.690.974.903</i>
- <i>Tại ngày Cuối năm</i>	<i>9.853.796.383</i>	<i>9.853.796.383</i>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.164.761.425</i>	<i>48.750.000</i>	<i>3.213.511.425</i>
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.164.761.425</i>	<i>48.750.000</i>	<i>3.213.511.425</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>904.607.874</i>	<i>48.750.000</i>	<i>953.357.874</i>
- Khấu hao trong năm	66.636.048	-	66.636.048
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>971.243.922</i>	<i>48.750.000</i>	<i>1.019.993.922</i>
Giá trị còn lại			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.260.153.551</i>	-	<i>2.260.153.551</i>
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>2.193.517.503</i>	-	<i>2.193.517.503</i>

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	20.690.481.301	24.785.548.704
- Giá trị hàng mẫu	537.356.163	3.151.269.180
- Vật tư, phụ tùng thay thế	68.982.503	156.840.671
- Công cụ dụng cụ phân bổ	157.511.138	178.496.335
- Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	300.000.000	406.309.202
- Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	638.266.527	288.547.139
- Chi phí công tác, tiếp khách	2.439.914.508	3.525.612.966
- Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	2.095.000.000	2.313.844.135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.453.450.462	14.764.629.076
b. Dài hạn	34.505.451.859	28.216.366.980
- Chi mua trực in	1.235.890.120	1.176.149.515
- Vật tư, phụ tùng thay thế	2.273.347.296	2.165.064.726
- Công cụ dụng cụ phân bổ	2.140.320.499	1.497.629.367

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2015

- Chi phí sửa chữa văn phòng	186.986.669	1.539.134.793
- Chi phí bảo hiểm, công tác	8.406.164.920	8.578.550.587
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20.262.742.355	13.259.837.992
Cộng	55.195.933.160	53.001.915.684
12. Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>217.675.622</i>	<i>181.997.976</i>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	217.675.622	181.997.976
<i>b. Dài hạn</i>	<i>1.710.525.170</i>	<i>1.979.965.170</i>
Ký quỹ dài hạn	1.710.525.170	1.979.965.170
Cộng	1.928.200.792	2.161.963.146
13. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>74.704.552.686</i>	<i>54.360.783.014</i>
Công ty TNHH SX TM DV Bình Khánh	231.232.875	269.563.850
Công ty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam)	179.600.990	316.081.200
Công ty Cổ phần Bao Bì Á Châu	712.275.908	820.663.117
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	1.502.851.764	893.289.525
Công ty TNHH TM XNK Tân Khải Phú	388.343.642	465.784.478
Công ty TNHH TM Thuận Phát	21.553.939	171.553.939
Công ty TNHH SX TM Vạn Đạt	349.522.624	284.721.888
Khách hàng khác	71.319.170.944	51.139.125.017
<i>b. Dài hạn</i>	<i>2.210.661.700</i>	<i>2.210.661.700</i>
LC000177/10 máy làm túi WSB-800B	373.140.000	373.140.000
LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700
Cộng	76.915.214.386	56.571.444.714
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.103.618.834	1.171.188.611
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	973.956.148	999.247.000
- Thuế Thu nhập cá nhân	417.713.578	286.103.506
Cộng	2.495.288.560	2.456.539.117
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	103.510.246	195.880.338
Cộng	103.510.246	195.880.338
16. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	505.860.941	294.643.333
- Bảo hiểm xã hội	52.919.325	339.866.011
- Bảo hiểm y tế	172.890	144.470.575
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.420	67.060.617
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.791.003.567	3.931.826.711
Cộng	4.349.995.143	4.777.867.247

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Mẫu số B09a-DN

Chi: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2015

Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	491.489.887.125	491.489.887.125	973.974.616.678	868.319.334.167	385.834.604.614	385.834.604.614
NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	358.591.672.703	358.591.672.703	531.118.104.513	172.526.431.810	-	-
NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	47.633.935.544	47.633.935.544	107.788.687.429	109.451.895.748	49.297.143.863	49.297.143.863
NH TMCP Phương Đông - Sở GD TP HCM	-	-	138.382.771.664	257.951.685.479	119.568.913.815	119.568.913.815
NH TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	-	-	30.157.930.000	129.293.537.451	99.135.607.451	99.135.607.451
NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	34.653.785.498	34.653.785.498	72.479.576.464	67.761.159.751	29.935.368.785	29.935.368.785
NH PVcombank CN SG	23.133.205.103	23.133.205.103	58.769.258.331	35.636.053.228	-	-
NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	20.978.288.277	20.978.288.277	20.978.288.277	20.918.299.330	20.918.299.330	20.918.299.330
Vay ngắn hạn cá nhân	6.499.000.000	6.499.000.000	11.500.000.000	10.000.000.000	4.999.000.000	4.999.000.000
NH UOB	-	-	2.800.000.000	13.115.651.661	10.315.651.661	10.315.651.661
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	-	21.664.620.209	21.664.620.209	21.664.620.209
NH TMCP Công thương Việt Nam - CNI	-	-	-	29.999.999.500	29.999.999.500	29.999.999.500
Vay dài hạn	24.805.007.610	24.805.007.610	531.013.110	31.291.153.797	55.565.148.297	55.565.148.297
NHTM CP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	-	22.130.658.213	22.130.658.213	22.130.658.213
NH UOB (VND)	-	-	-	2.339.941.438	2.339.941.438	2.339.941.438
NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	-	63.000.000	63.000.000	63.000.000
NH NN&PTNT - CN Phú Nhuận (USD)	19.286.487.239	19.286.487.239	531.013.110	3.162.478.955	21.917.953.084	21.917.953.084
NH UOB (USD)	-	-	-	1.229.995.035	1.229.995.035	1.229.995.035
Nợ dài hạn (Thuế tài chính Á Châu)	5.518.520.371	5.518.520.371	-	2.365.080.156	7.883.600.527	7.883.600.527
Cộng	516.294.894.735	516.294.894.735	974.505.629.788	899.610.487.964	441.399.752.911	441.399.752.911

Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	3.116.567.953	751.487.797	2.194.117.286	617.397.182
Trên 5 năm				
		2.365.080.156		1.576.720.104

Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: **Không**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
ở đầu năm trước	124.999.900.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	4.948.527.292	2.169.013.842	26.821.038.049	228.257.876.913
Đóng góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.488.773.465	8.488.773.465
Đóng góp khác	-	-	-	633.434.562	527.862.134	186.000.000	1.347.296.696
Đóng góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp khác	-	-	-	(4.095.324.671)	(1.941.892.938)	(2.744.883.099)	(8.782.100.708)
ở cuối năm trước	124.999.900.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	1.486.637.183	754.983.038	32.750.928.415	229.311.846.366
ở đầu năm nay	124.999.900.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	1.486.637.183	754.983.038	32.750.928.415	229.311.846.366
Đóng góp trong năm	10.766.740.000	-	-	-	-	-	10.766.740.000
Chuyển đổi trong năm	-	-	-	-	-	10.250.990.265	10.250.990.265
Đóng góp khác (*)	-	-	-	509.326.408	424.438.673	35.000.000	968.765.081
Đóng góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Đóng góp khác (*)	-	-	-	-	-	(15.494.159.059)	(15.494.159.059)
ở cuối kỳ này	135.766.640.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	1.995.963.591	1.179.421.711	27.542.759.621	235.804.182.653

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Holding Việt Nam	0,00%	-	16.000.000.000
Đỗ Thị Nghiêu	3,29%	4.460.930.000	4.092.600.000
Công ty TNHH Chứng khoán BIDV	0,63%	852.970.000	9.477.500.000
Dương Quốc Thái	4,20%	5.708.760.000	5.237.400.000
Dương Thái Bình	1,17%	1.592.810.000	1.461.300.000
Dương Thị Thu Hương	4,39%	5.966.110.000	5.473.500.000
Dương Văn Xuyên	2,41%	3.270.000.000	3.000.000.000
Lưu Quốc Dũng	0,87%	1.177.200.000	1.080.000.000
Nguyễn Hồng Tuấn	1,51%	2.049.630.000	1.880.400.000
Cổ đông khác	81,53%	110.688.230.000	77.297.200.000
Cộng		135.766.640.000	124.999.900.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	124.999.900.000	124.999.900.000
Vốn góp tăng trong năm	10.766.740.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	135.766.640.000	124.999.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.392.758.000	-

D. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.576.664	12.499.990
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.576.664	12.499.990
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.576.664	12.499.990
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	536.200	536.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	536.200	536.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.040.464	11.963.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.040.464	11.963.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.995.963.591	1.486.637.183
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.179.421.711	754.983.038

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán thành phẩm	401.731.627.437	414.720.412.447
+ Doanh thu bán hàng hóa	413.309.579.682	372.867.444.376
Cộng	815.041.207.119	787.587.856.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán	1.485.230.096	270.527.328
+ Hàng bán bị trả lại	109.541.533	41.704.630.704
Cộng	1.594.771.629	41.975.158.032
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán thành phẩm	400.140.544.608	412.317.653.481
+ Doanh thu bán hàng hóa	413.305.890.882	333.295.045.310
Cộng	813.446.435.490	745.612.698.791
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	337.718.204.084	341.509.958.059
Giá vốn hàng hóa	369.390.331.202	303.303.568.276
Cộng	707.108.535.286	644.813.526.335
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	52.436.203	50.327.218
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	270.348.831	1.035.726.506
Doanh thu hoạt động tài chính khác	220.844.532	218.856.285
Cộng	543.629.566	1.304.910.009
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	45.376.543.139	44.715.997.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	665.962.127	820.648.205
Cộng	46.042.505.266	45.536.645.781
7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.046.172.364	3.978.408.782
Chi phí vật liệu, bao bì	1.159.759.045	888.775.908
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.061.994.159	182.277.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.989.824	68.989.824
Chi phí bảo hành	76.071.365	155.714.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.785.122.474	12.922.945.083
Chi phí bằng tiền khác	6.425.097.241	4.037.415.029
Cộng	24.623.206.472	22.234.526.173

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.595.982.295	12.561.832.701
Chi phí vật liệu quản lý	903.330.477	1.004.183.441
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.338.288	251.896.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	906.136.046	938.580.312
Thuế, phí và lệ phí	260.579.534	390.955.085
Chi phí dự phòng	472.608.886	500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.723.456.986	4.328.461.233
Chi phí bằng tiền khác	3.063.746.563	3.370.023.657
Cộng	23.125.179.075	23.345.932.918
9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt khách hàng	143.087.370	107.288.259
Thanh lý TSCĐ	10.000.900	12.868.101.621
Thu nhập khác	620.348.260	65.034.743
Cộng	773.436.530	13.040.424.623
10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	79.080.612	213.533.605
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	52.203.406	12.296.294.684
Chi phí khác	431.697.480	422.081.033
Cộng	562.981.498	12.931.909.322
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.301.093.989	11.095.492.894
- Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	563.013.842	753.231.784
+ Điều chỉnh tăng	563.013.842	753.231.784
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	13.864.107.831	11.848.724.678
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	3.050.103.724	2.606.719.429
Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp	3.050.103.724	2.606.719.429
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.250.990.265	8.488.773.465
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.250.990.265	8.488.773.465
- Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	11.963.790	11.963.790
- Số cổ phiếu phát hành thêm trong năm	1.076.674	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	12.131.928	11.963.790
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	845	710

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí NVL	613.670.778.405	557.242.340.288
Chi phí nhân công	36.177.311.727	32.202.069.912
Chi phí vật liệu, sản xuất	1.590.479.667	2.804.079.848
Chi phí CCDC	9.376.778.083	7.082.310.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.738.594.697	24.453.408.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.827.051.385	19.965.618.902
Chi phí bằng tiền khác	727.541.322	1.063.697.936
Cộng	707.108.535.286	644.813.526.335

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	2.271.093.446	2.271.093.446
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	205.574.277.838	203.742.044.562

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2015
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	516.294.894.735
Phải trả người bán	76.915.214.386

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	74.704.552.686	2.210.661.700	76.915.214.386
Vay và nợ ngắn hạn	491.489.887.125	-	491.489.887.125
Vay và nợ dài hạn	-	24.805.007.610	24.805.007.610

1.4 Tài sản đảm bảo

- Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dài hạn thế chấp tài sản 45,5 tỷ đồng, khoản vay ngắn hạn thế chấp tài sản 9,7 tỷ đồng, nguyên vật liệu 44 tỷ đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư – Phát Triển Việt Nam – CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV-CN NKKN) tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Trong quý I/2015 đã nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở UOB. Giá trị của tài sản đem thế chấp là: 28 tỷ và thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM. Trong tháng 4.2015 đã nhận toàn bộ thế chấp tài sản thế chấp ở Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 36,6 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ. Trong tháng 7/2015 đã nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở OCB - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh và BIDV nhận thế chấp tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2, KCN Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.
- Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu khách hàng.
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCOM Bank) chi nhánh Sài Gòn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, và thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu khách hàng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh -TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động và thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu và bảo lãnh cá nhân.

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	Năm 2015
* Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)	874.446.621.847
Thu nợ cũ	74.369.249.427
Thu tiền bán hàng trong năm	800.077.372.420
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)	(988.573.739.246)
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(971.358.330.004)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(17.215.409.242)
* Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)	
Tổng lãi phát sinh phải trả	(46.042.505.266)
Số đã trả	(45.938.995.020)
Số còn phải trả	103.510.246
* Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)	
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(1.531.937.030)
Nguyên giá TS mua kỳ này	(1.676.990.712)
Chi tiền mua kỳ này	(1.531.937.030)
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)	974.505.629.788
Tiền vay ngắn hạn:	973.974.616.678
Tiền vay dài hạn:	531.013.110
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)	(897.245.407.808)
Trả vay ngắn hạn:	(868.319.334.167)
Trả vay dài hạn:	(28.926.073.641)

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm nay
Thù lao Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Giám đốc thực nhận	4.146.250.000
<i>Trong đó:</i>	
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	992.000.000
+ Lương Ban giám đốc	3.154.250.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu có sự phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Những thông tin khác


Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,44%	26,65%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,56%	73,35%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71,93%	68,99%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28,07%	31,01%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,39	1,45
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,14	1,20
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,43	0,42
3 Tỷ suất sinh lời	Năm 2015	Năm 2014
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,64%	1,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,26%	1,14%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,58%	1,50%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,22%	1,15%

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Bích

Q. Kế toán trưởng


Võ Trung Hoàng

Tổng Giám đốc




TSKH. Dương Quốc Thái